

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

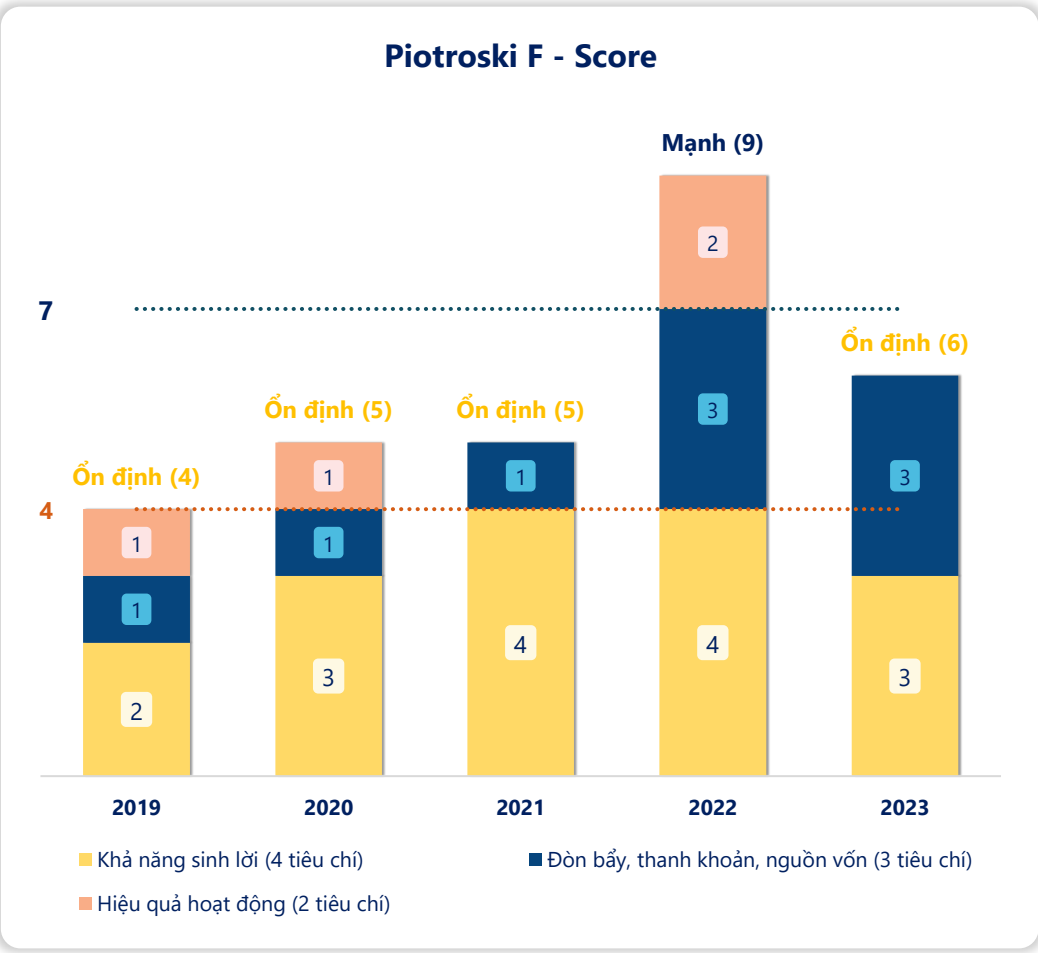
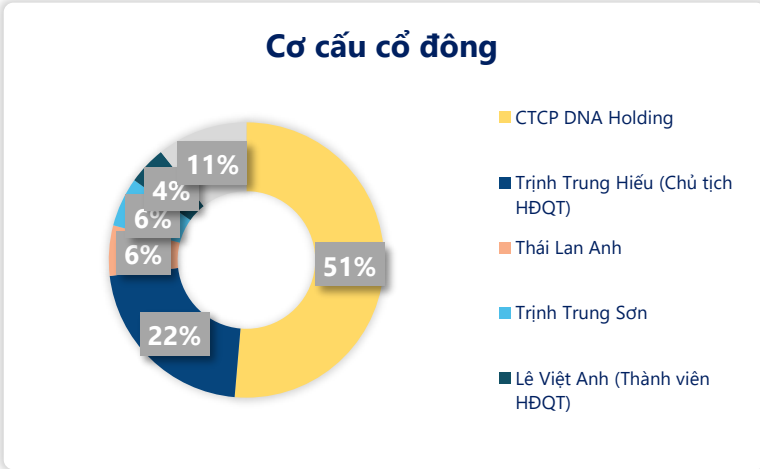
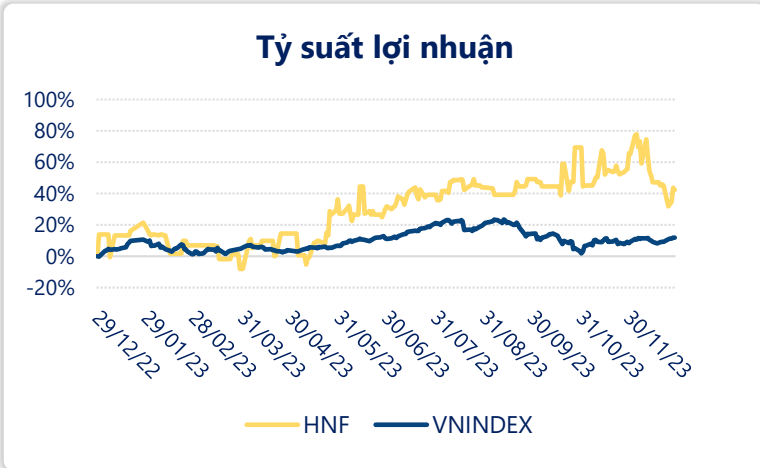
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-19.7%	-3.4%	6.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,756	YoY
tỷ VNĐ	▼ 207
	▼ 10.5%

LN sau thuế	2023
71.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 49.0
	▼ 40.9%

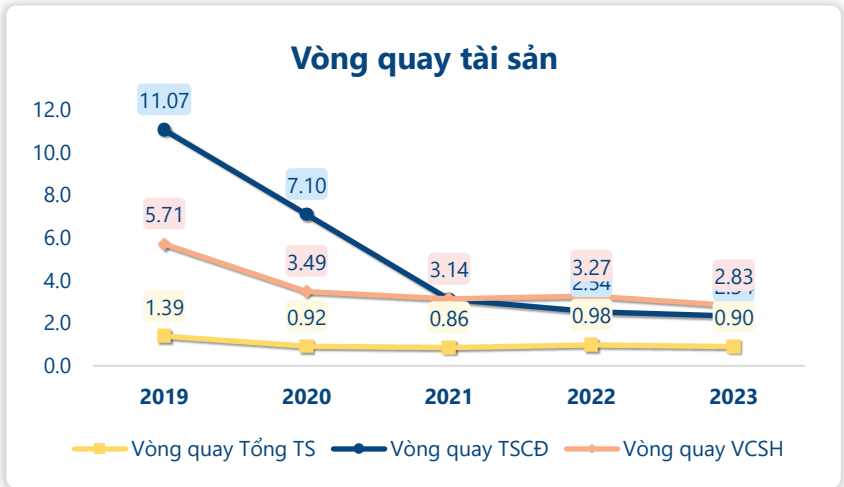
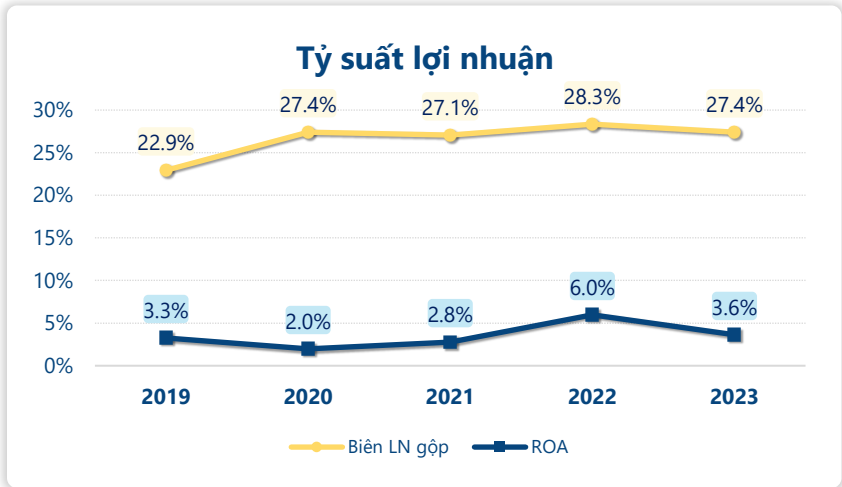
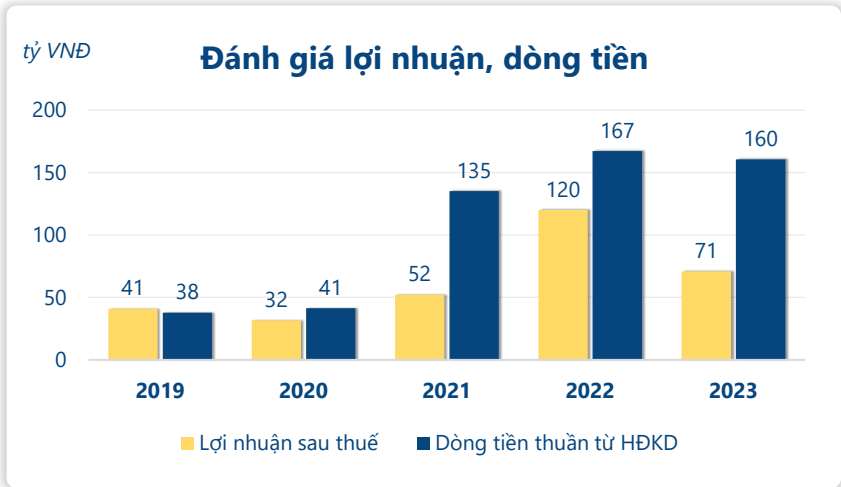


Năm **2023**, F-Score của **HNF** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

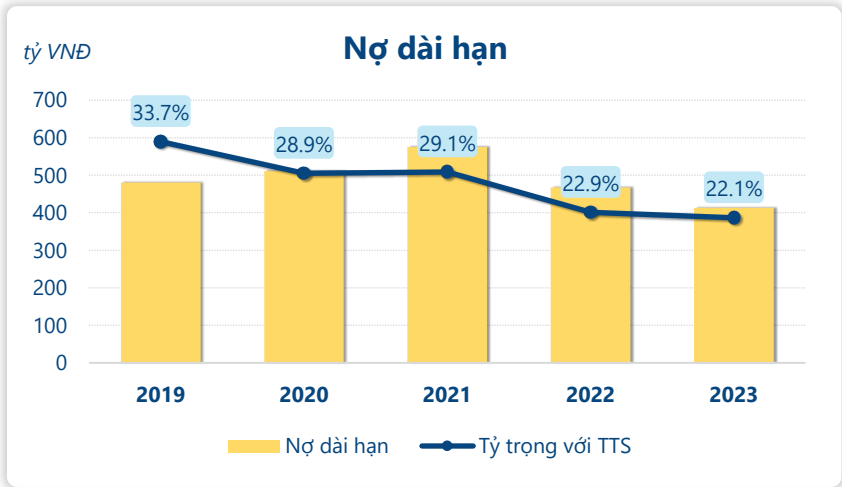
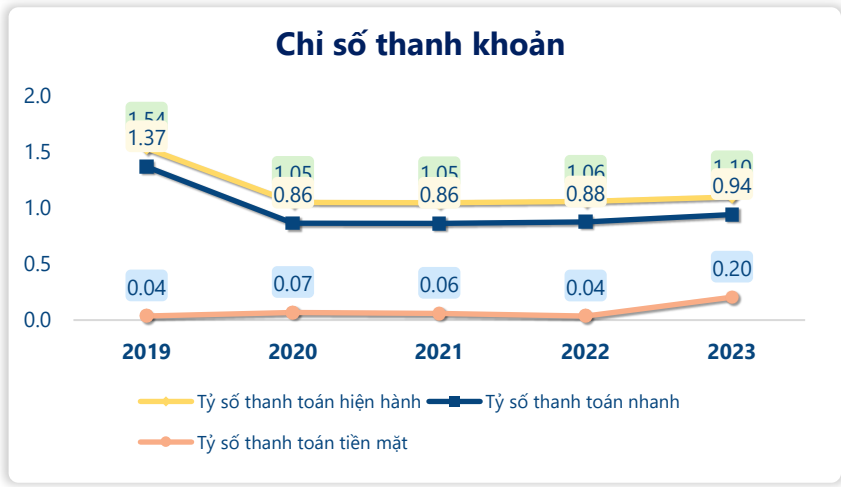
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HNF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,868	2,042	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	964	965	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	179	32.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	276	-38.3%
Phải thu ngắn hạn	450	473	-4.8%
Hàng tồn kho	139	169	-17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	14.9	70.5%
Tài sản dài hạn	904	1,077	-16.1%
Phải thu dài hạn	0.14	121	-99.9%
Tài sản cố định	727	778	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	177	178	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,289	1,378	-6.5%
Nợ ngắn hạn	873	910	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	564	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	185	-6.0%
Nợ dài hạn	416	468	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	380	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	664	-12.8%
Vốn chủ sở hữu	579	664	-12.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,739	1,471	1,603	1,963	1,756
Giá vốn hàng bán	1,341	1,068	1,169	1,406	1,275
Lợi nhuận gộp	399	404	434	556	481
Doanh thu HĐTC	0.61	0.76	7.50	19.1	17.7
Chi phí TC	39.4	44.1	58.1	78.2	67.8
Chi phí lãi vay	32.0	38.5	54.2	68.1	62.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	270	271	282	315	305
Chi phí QLDN	51.4	47.7	50.6	45.8	45.1
LN thuần từ HĐKD	38.4	41.6	50.8	137	81.0
Lợi nhuận khác	13.6	-5.41	1.71	1.77	2.48
LN trước thuế	52.0	36.2	52.5	138	83.5
Lợi nhuận sau thuế	40.8	31.6	52.2	120	71.0
LNST của CĐ cty mẹ	40.8	31.6	52.2	120	71.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	41.3	135	167	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-224	-233	-130	217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	213	97.9	-56.2	-231
Tiền đầu kỳ	20.5	21.8	52.3	52.1	32.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.33	30.6	-0.24	-19.0	146
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.02	-0.22	0.00
Tiền cuối kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179